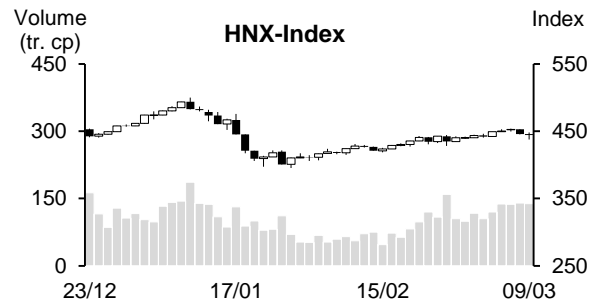
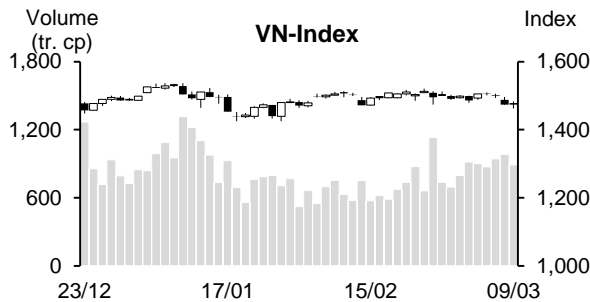


09/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,473.74	0.00%	1,489.25	-0.06%	444.60	-0.29%
Tổng KLGD (tr. cp)	930.30	-10.33%	203.11	-12.81%	141.58	-3.89%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	888.35	-9.55%	190.16	-14.46%	138.79	-1.04%
TB 20 phiên (tr. cp)	777.09	14.32%	202.05	-5.89%	102.66	35.20%
Tổng GTGD (tỷ VND)	30,518.19	-11.59%	9,651.28	-11.82%	4,083.10	-5.64%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	28,932.47	-10.24%	8,711.87	-14.52%	3,909.67	-6.01%
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,507.75	18.05%	8,871.86	-1.80%	2,991.23	30.70%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	209	42%	13	43%	115	39%
Số mã giảm	245	49%	16	53%	122	42%
Số mã đứng giá	49	10%	1	3%	56	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau phiên bán tháo mạnh hôm qua, tín hiệu bắt đáy xuất hiện ở nhiều nhóm ngành kéo chỉ số tăng tốt ngay từ đầu phiên. Tuy nhiên, đà hồi phục của thị trường nhanh chóng bị lấn át và đảo chiều giảm trở lại khi khối ngoại có động thái bán tháo đối với nhiều cổ phiếu Bluechips. Mặt khác, các nhóm cổ phiếu hàng hóa chính là tâm điểm của phiên giao dịch hôm nay khi đồng loạt tăng giá trở lại, nổi bật là các nhóm ngành dầu khí, phân bón, cảng biển, thép, dệt may,... Đà tăng của các cổ phiếu này càng khởi sắc hơn trong phiên chiều, thậm chí nhiều cổ phiếu đóng cửa tăng trần ấn tượng. Cùng với đó là sắc xanh của một số trụ cột như VCB, PNJ, VJC đã giúp chỉ số hồi phục vào cuối phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ. Khối lượng giao dịch tuy có suy giảm so với phiên trước nhưng vẫn ở trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý lực cầu vẫn hiện hữu. Không những vậy, chỉ số tạo nền thân hẹp với bóng nến dưới dài và giữ được trên hỗ trợ MA100, cho thấy chỉ số có dấu hiệu thiết lập trạng thái cân bằng tại vùng hỗ trợ 1,470 điểm (MA100). Tuy nhiên, khi quan sát kỹ, các tín hiệu về xu hướng vẫn nghiêng về phía tiêu cực, như chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với đường ADX hướng lên vùng 25 và đường -DI đang nói rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn vẫn là chủ đạo. Do đó, trong trường hợp, chỉ số không thể giữ được trên MA100 thì trạng thái cân bằng thiết lập được trong phiên vừa qua sẽ bị phá vỡ, và chỉ số có thể chịu sức ép về vùng hỗ trợ 1,400 – 1,420 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại đóng cửa giảm điểm. Mặc dù vậy, chỉ số giảm với nến Doji và duy trì trên MA20, cho thấy áp lực điều chỉnh có phần chững lại. Chỉ số có thể vẫn còn cơ hội giữ được xu hướng phục hồi nếu vùng hỗ trợ 437 điểm (MA20) không bị phá vỡ trong những phiên tới. Nhìn chung, thị trường chưa rũ bỏ hết sức ép giảm ngắn hạn nhưng áp lực điều chỉnh có dấu hiệu hạ nhiệt. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở tỷ trọng hợp lý và cân nhắc thận trọng trước khi mở vị thế mua mới.

Cổ phiếu khuyến nghị: VPB (Bán)

Cổ phiếu quan sát: PHR, GIL, TAR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Bán	10/03/22	36.85	36.65	0.5%	40.5	10.5%	34.7	-5.3%	Tín hiệu tăng suy yếu khi giá đã rơi xuống dưới đường MA5, MACD cũng cho tín hiệu bán

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PHR	Quan sát mua	10/03/22	78.5	85 97	Tín hiệu nền Spinning quanh MA50 kèm vol thấp cho khả năng có thể giữ được hỗ trợ hiện tại -> cần nền tăng tốt > 80 kèm vol để xác nhận
2	GIL	Quan sát mua	10/03/22	75.9	84	Đang trong nhịp về retest hỗ trợ quanh 74 sau khi break vùng sideway, nhưng biến động nền còn lớn -> theo dõi thêm, có thể canh mua quanh 74 nếu giảm về lại đây với biến động nền và vol thu hẹp dần
3	TAR	Quan sát mua	10/03/22	39.9	50	Hai phiên gần đây điều chỉnh không xấu với vol thấp + xuất hiện nền rút chân quanh hỗ trợ 38-39 -> khả năng có thể sớm bật tăng trở lại và break trendline giảm

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CSV	Nắm giữ	08/02/22	61.7	38.6	59.8%	69.6	80.3%	36.5	-5.4%	
2	HPG	Nắm giữ	16/02/22	49.85	46	8.4%	58	26.1%	44.6	-3.0%	
3	DGC	Nắm giữ	18/02/22	189	147	29%	195	32.7%	141	-4%	
4	MWG	Mua	02/03/22	133.8	136	-1.6%	150	10.3%	131.9	-3%	
5	SSI	Mua	04/03/22	46.6	45.5	2.4%	53	16.5%	43.4	-5%	
6	ELC	Mua	07/03/22	24.4	23.9	2.1%	29.4	23%	22.9	-4%	
7	ICT	Mua	08/03/22	21	20.2	4.0%	24	19%	19.7	-2%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tín dụng tăng đẩy lãi suất tiết kiệm đi lên

Theo thông tin tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 2/2022, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 2 tăng 1,42% và 2 tháng tăng 1,68%; tín dụng tăng 1,82% so với cuối năm 2021.

Trong 2 tháng đầu năm nay, hệ thống ngân hàng đã bơm ròng ra nền kinh tế hơn 190.000 tỷ đồng tín dụng. Theo báo cáo của Công ty Chứng khoán Ngân hàng BIDV (BSC), nhu cầu tín dụng năm nay sẽ tiếp tục ở mức cao và có thể tăng 14%, nhờ kinh tế tiếp tục hồi phục. Ngoài ra, gói hỗ trợ 350.000 tỷ đồng trong 2-3 năm tới cũng góp phần giúp tăng trưởng tín dụng.

Thực tế, trong năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch bệnh, tăng trưởng tín dụng vẫn đạt hơn 13%. Trong năm 2022, Ngân hàng Nhà nước dự kiến mở rộng chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng lên khoảng 14% và có thể linh hoạt theo định hướng điều hành, kiểm soát chất lượng tín dụng.

Theo kết quả điều tra xu hướng tín dụng của Ngân hàng Nhà nước vào tháng 12/2021, tín dụng dự kiến đạt 5,3% trong quý I/2022 và dự báo tăng 14,1% trong cả năm 2022.

Tín dụng cải thiện kéo theo lãi suất liên ngân hàng và lãi suất tiền gửi tiết kiệm dân cư tăng theo. Cầu tín dụng tăng mạnh cũng kéo theo việc tăng lãi suất huy động của một số ngân hàng thương mại ngoài quốc doanh, với mức thay đổi 0,1 - 0,8 điểm phần trăm so với tháng trước.

Hưởng lợi nhờ giá dầu tăng, PVN vẫn đứng trước rủi ro lớn từ xung đột Nga - Ukraine

Theo báo cáo tại cuộc họp, do nắm bắt xu hướng giá dầu trên thị trường, Petrovietnam đã thúc đẩy các giải pháp kỹ thuật, gia tăng sản lượng trong điều kiện cho phép; kết quả: khai thác dầu tháng 2 đạt 0,84 triệu tấn, vượt 24% KH tháng 2; lũy kế 2 tháng đạt 1,78 triệu tấn, vượt 24% KH 2 tháng. Sản xuất xăng dầu, đạm và các sản phẩm khác vượt kế hoạch đề ra; sản xuất điện, khí gia tăng so với tháng trước.

Tổng doanh thu toàn Tập đoàn tháng 2/2022 ước đạt 54,98 nghìn tỷ đồng, vượt 26% kế hoạch tháng, lũy kế 2 tháng đầu năm ước đạt 118,73 nghìn tỷ đồng, vượt 34% kế hoạch 2 tháng và tăng 46% so với cùng kỳ 2021.

Liên quan đến tình hình chính trị thế giới, trước tình hình căng thẳng giữa Nga – Ukraine, Tổng giám đốc Tập đoàn đã tổ chức cuộc họp để nhận định những ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Petrovietnam. Trong đó nhận định, đối với ngành năng lượng, Việt Nam phụ thuộc nhiều vào thiết bị của Nga do đó sẽ gặp phải những khó khăn/rào cản trong tương lai, nếu chưa kịp tìm được nguồn cung ứng thay thế; nguy cơ sẽ ảnh hưởng đến một số hoạt động phát triển mỏ và khoan phát triển; những tác động khi các quan hệ kinh tế, đặc biệt là chuỗi cung ứng năng lượng có khả năng bị đảo lộn,...

Nguồn: NDH, Cafef

Phát Đạt trình kế hoạch lợi nhuận 2022 tăng 55%, chia cổ tức 2021 tỷ lệ 36,3%

Ngày 26/3, CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt (HoSE: PDR) sẽ tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên (ĐHĐCĐ) năm 2022. Hội đồng quản trị (HĐQT) sẽ trình ĐHĐCĐ phương án chi trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 36,3%, đánh dấu năm thứ 7 liên tiếp Phát Đạt chia cổ tức kể từ năm 2015.

Về mục tiêu kinh doanh, Phát Đạt dự kiến lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 3.635 tỷ đồng, tăng 55,1% so với năm 2021, đóng góp vào kế hoạch lũy kế lợi nhuận trước thuế giai đoạn 2019 – 2023 đạt 14.270 tỷ đồng. Kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm 2022 dự kiến dựa trên 4 dự án trọng điểm, bao gồm khu đô thị du lịch Nhơn Hội – Bình Định, dự án cao tầng phân khu 9, dự án Astral City, dự án Serenity Phước Hải.

Dược phẩm Bến Tre đặt kế hoạch lợi nhuận tăng 20%

Dược phẩm Bến Tre (HoSE: DBT) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua dự kiến kế hoạch kinh doanh năm 2022. Cụ thể, công ty đặt mục tiêu 680 tỷ đồng doanh thu và 21 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt tăng 12% và 20% so với năm ngoái. Chính sách cổ tức 2022 là 7% bằng cổ phiếu hoặc tiền, thấp hơn tỷ lệ 10% cổ phiếu của năm 2021.

Điểm lại kết quả kinh doanh trong năm qua, công ty ghi nhận hơn 611 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 27%. Nhờ giảm giá vốn, doanh thu tài chính cũng gấp 3 lần lên 32 tỷ đồng do chuyển nhượng cổ phần công ty con, nên lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ vẫn tăng 60% lên hơn 18 tỷ đồng. Với kết quả đạt được, công ty hoàn thành 67% chỉ tiêu doanh thu và 89% mục tiêu lợi nhuận năm.

Thị giá tăng 30% sau nửa tháng, NSH Petro muốn bán toàn bộ cổ phiếu quỹ

HĐQT Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (NSH Petro, HoSE: PSH) thông qua phương án bán toàn bộ 46.400 cổ phiếu quỹ nhằm bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Thời gian thực hiện trong quý II.

Theo BCTC hợp nhất quý IV/2021, lô cổ phiếu quỹ này có giá gốc hơn 793 triệu đồng, tương đương với giá gần 17.095 đồng/cp.

Cổ phiếu PSH chốt phiên giao dịch ngày 8/3 ở mức giá 27.150 đồng/cp, tăng 30% kể từ mức đáy cuối tháng 1. Tạm tính theo thị giá này, NSH Petro có thể thu về khoảng 1,3 tỷ đồng cho đợt bán cổ phiếu quỹ này, tăng 65% so với giá gốc.

Về kết quả kinh doanh năm 2021, công ty đạt 5.738 tỷ đồng doanh thu, giảm 6%. Giá vốn giảm nhiều hơn nên lãi gộp tăng 57% đạt 824 tỷ đồng. Các chi phí hoạt động cũng thấp hơn cùng kỳ. Theo đó, lợi nhuận sau thuế đạt kỷ lục gần 318 tỷ đồng, gấp hơn 11 lần mức thấp năm 2020.

Với kế hoạch kinh doanh với doanh thu thuần 10.150 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 161,8 tỷ đồng; đơn vị hoàn thành 56% kế hoạch doanh thu nhưng đã vượt 96% kế hoạch lợi nhuận.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	83,000	1.84%	0.12%
GAS	122,200	1.24%	0.05%
PLX	63,000	2.77%	0.04%
EIB	34,750	4.83%	0.03%
HPG	49,850	0.81%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	39,400	3.68%	0.13%
PHP	29,100	3.93%	0.07%
PVC	34,400	9.90%	0.03%
CEO	65,100	0.93%	0.03%
PVI	49,600	1.22%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	40,500	-2.64%	-0.10%
MSN	155,500	-2.08%	-0.07%
BCM	71,500	-4.41%	-0.06%
VHM	74,000	-0.80%	-0.04%
VNM	75,100	-1.31%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	71,600	-3.24%	-0.15%
MBS	36,600	-2.66%	-0.05%
SCG	86,000	-3.26%	-0.05%
SHS	42,500	-1.62%	-0.05%
BAB	21,900	-1.35%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	49,850	0.81%	34,775,200
HAG	11,950	2.14%	33,982,200
MBB	30,750	-0.81%	24,112,200
TSC	21,050	-6.86%	21,868,300
GEX	40,000	2.56%	21,111,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	39,400	3.68%	19,313,604
KLF	6,500	-1.52%	6,285,362
CEO	65,100	0.93%	5,986,082
SHS	42,500	-1.62%	5,804,029
TNG	33,000	-2.37%	5,118,277

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	49,850	0.81%	1,727.5
VND	73,500	-2.00%	876.6
GEX	40,000	2.56%	821.7
MBB	30,750	-0.81%	740.7
NKG	51,200	4.28%	737.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	39,400	3.68%	762.0
CEO	65,100	0.93%	385.5
SHS	42,500	-1.62%	246.2
IDC	71,600	-3.24%	244.5
TNG	33,000	-2.37%	169.7

Thống kê giao dịch thỏa thuận

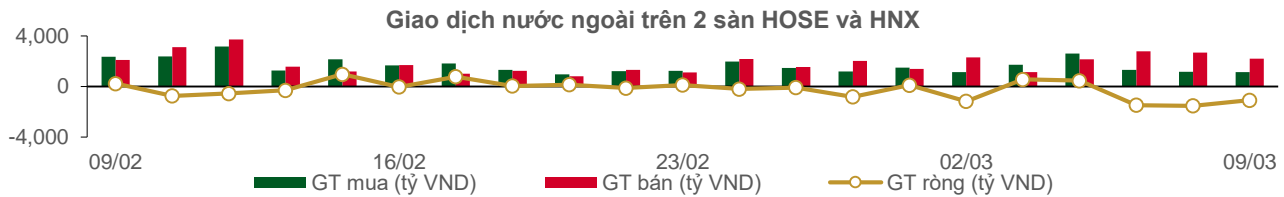
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	5,079,670	250.34
MWG	1,570,600	211.80
FPT	1,429,500	144.95
SHB	6,894,000	141.38
NVL	1,540,000	117.04

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KSF	1,119,250	111.93
HUT	570,000	18.41
GKM	318,600	16.45
NVB	524,300	15.96
TAR	100,000	4.05

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	24.71	1,129.31	47.49	2,199.60	(22.78)	(1,070.29)
HNX	0.68	18.27	0.66	24.14	0.02	(5.87)
Tổng 2 sàn	25.39	1,147.58	48.15	2,223.74	(22.76)	(1,076.16)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	95,500	1,429,500	136.99
PNJ	110,500	1,112,700	122.58
HPG	49,850	1,999,400	99.27
NKG	51,200	1,133,900	57.13
VND	73,500	663,000	49.40

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	39,400	101,700	3.94
TNG	33,000	97,100	3.24
PVG	19,200	140,900	2.63
IDC	71,600	30,100	2.19
PVI	49,600	30,500	1.49

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	49,850	5,050,100	251.18
FPT	95,500	1,441,700	138.16
VNM	75,100	1,674,480	126.52
VHM	74,000	1,461,300	108.41
PNJ	110,500	973,750	107.73

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	171,500	64,400	11.02
SCI	27,700	101,500	2.85
PVS	39,400	54,500	2.14
TC6	18,200	80,000	1.39
THT	19,100	61,000	1.16

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NKG	51,200	1,057,900	53.35
VND	73,500	607,300	45.25
PNJ	110,500	138,950	14.85
DPM	65,300	216,600	13.86
HAH	93,000	96,900	8.63

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	33,000	89,400	2.99
PVG	19,200	134,000	2.50
IDC	71,600	30,100	2.19
PVS	39,400	47,200	1.79
PVI	49,600	30,500	1.49

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	49,850	(3,050,700)	(151.90)
VNM	75,100	(1,349,080)	(101.95)
VHM	74,000	(1,176,600)	(87.22)
MSN	155,500	(520,100)	(81.66)
GAS	122,200	(542,700)	(66.46)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	171,500	(64,400)	(11.02)
SCI	27,700	(99,100)	(2.78)
TC6	18,200	(80,000)	(1.39)
THT	19,100	(61,000)	(1.16)
BVS	38,800	(27,100)	(1.04)

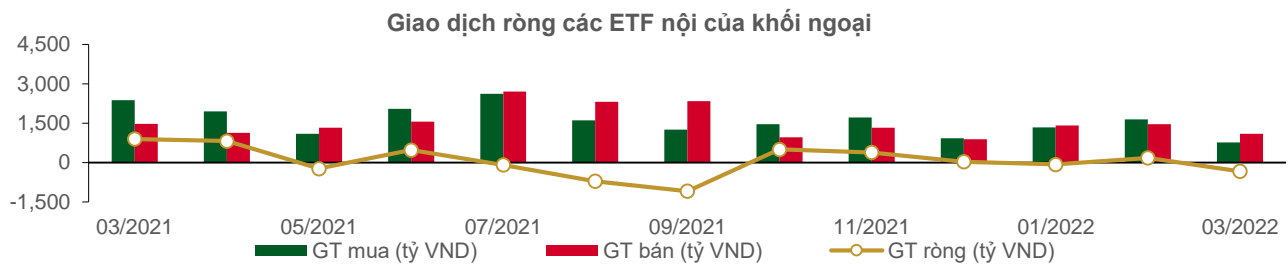
Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

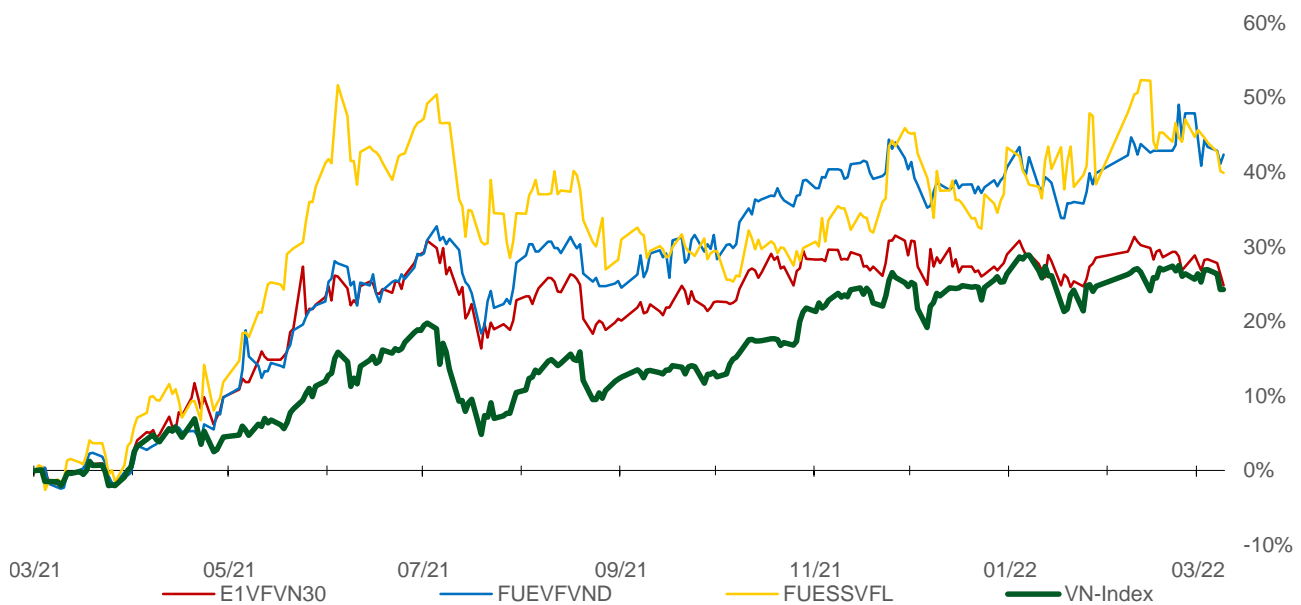
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	25,000	-1.2%	3,424,000	85.69
FUEMAV30	17,530	0.2%	17,600	0.31
FUESSV30	18,640	1.0%	4,000	0.07
FUESSV50	22,440	0.6%	15,400	0.35
FUESSVFL	21,950	-0.1%	1,095,100	23.67
FUEVFN30	28,400	0.9%	1,725,000	48.62
FUEVN100	19,890	-0.3%	161,400	3.19
FUEIP100	10,890	0.1%	27,600	0.30
FUEKIV30	9,720	-0.3%	57,200	0.56
Tổng cộng			6,527,300	162.76

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	42.40	67.15	(24.75)
FUEMAV30	0.18	0.10	0.08
FUESSV30	0.00	0.04	(0.04)
FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	5.53	20.38	(14.85)
FUEVFN30	13.55	46.46	(32.90)
FUEVN100	1.27	3.13	(1.87)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.25	0.24	0.00
Tổng cộng	63.20	137.50	(74.30)



Biến động giá của một số quỹ ETF nội



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKGS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,500	2.0%	20,110	114	32,700	298	(1,202)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	1,480	-8.6%	3,770	76	32,700	40	(1,440)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,150	0.9%	77,420	195	32,700	348	(802)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	1,160	0.0%	2,080	92	32,700	116	(1,044)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	2,070	4.0%	140	119	95,500	107	(1,963)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	970	21.3%	6,100	30	95,500	94	(876)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	890	8.5%	13,840	76	95,500	25	(865)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,580	2.6%	32,300	195	95,500	330	(1,250)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,900	0.0%	14,410	107	95,500	730	(1,170)	89,700	10.0	24/06/2022
CHDB2103	550	-6.8%	10,810	49	27,000	9	(541)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,030	3.0%	12,040	196	27,000	197	(833)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,150	-6.5%	13,610	92	27,000	51	(1,099)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	360	0.0%	48,400	49	49,850	0	(360)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,170	-4.9%	5,090	119	49,850	25	(1,145)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	630	5.0%	54,580	114	49,850	26	(604)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	400	5.3%	25,400	56	49,850	0	(400)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	2,090	1.0%	14,950	76	49,850	235	(1,855)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	1,210	1.7%	89,580	226	49,850	475	(735)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	940	1.1%	135,610	196	49,850	243	(697)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	2,160	1.9%	93,050	195	49,850	822	(1,338)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	2,320	3.1%	123,650	107	49,850	1,186	(1,134)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,200	-4.8%	27,150	49	51,200	930	(270)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,010	-7.3%	11,840	210	51,200	164	(846)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	2,010	-6.5%	2,700	107	51,200	483	(1,527)	52,000	4.0	24/06/2022
CMBB2107	1,520	-4.4%	45,900	30	30,750	445	(1,075)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	670	0.0%	590	56	30,750	22	(648)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,170	-6.5%	85,260	195	30,750	1,578	(1,592)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,910	-6.9%	9,160	56	155,500	3,805	(105)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	1,900	-9.5%	330	5	155,500	1,147	(753)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	620	-11.4%	37,090	49	155,500	80	(540)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	1,750	-15.1%	44,600	30	155,500	1,394	(356)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,730	13.1%	450	76	155,500	475	(1,255)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,280	-7.3%	21,460	196	155,500	388	(892)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,750	2.3%	3,920	13	133,800	6,692	(58)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	1,500	-14.3%	170	5	133,800	1,568	68	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2111	960	-1.0%	22,020	30	133,800	426	(534)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	480	-12.7%	1,490	76	133,800	13	(467)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,080	0.0%	5,620	42	133,800	390	(690)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,180	0.0%	1,150	195	133,800	975	(1,205)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	290	-19.4%	3,600	49	76,500	2	(288)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	580	-1.7%	70,160	210	76,500	58	(522)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	700	7.7%	1,320	49	88,000	81	(619)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,370	2.2%	17,990	210	88,000	201	(2,169)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	2,360	18.0%	22,240	5	110,500	2,794	434	96,840	4.9	14/03/2022
CPNJ2109	620	17.0%	75,800	56	110,500	167	(453)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,730	18.5%	2,870	76	110,500	527	(1,203)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	3,400	20.6%	39,360	195	110,500	2,271	(1,129)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	490	-2.0%	41,610	49	31,100	182	(308)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	3,040	0.7%	11,250	76	31,100	1,238	(1,802)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,410	2.2%	36,510	196	31,100	736	(674)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,100	-1.6%	11,000	195	31,100	1,938	(1,162)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,430	-0.7%	49,110	92	31,100	103	(1,327)	34,800	3.0	09/06/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2105	1,500	-10.2%	72,090	56	49,100	861	(639)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2108	30	-40.0%	24,330	5	49,100	(0)	(30)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2111	420	-10.6%	700	28	49,100	0	(420)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	850	6.3%	24,430	114	49,100	103	(747)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,550	-2.5%	28,540	195	49,100	461	(1,089)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	1,200	-3.2%	4,580	92	49,100	157	(1,043)	52,000	5.0	09/06/2022
CTPB2101	2,260	2.7%	2,360	28	38,800	1,494	(766)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,430	0.0%	10,540	195	38,800	564	(866)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2111	190	-5.0%	32,470	49	74,000	0	(190)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	650	-17.7%	78,080	114	74,000	18	(632)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	290	-3.3%	6,970	56	74,000	0	(290)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	550	1.9%	12,750	161	74,000	25	(525)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	670	-2.9%	18,910	196	74,000	82	(588)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	730	1.4%	8,030	195	74,000	84	(646)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	920	-3.2%	2,220	107	74,000	44	(876)	83,000	10.0	24/06/2022
CVIC2106	180	-5.3%	7,060	49	78,000	0	(180)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	370	2.8%	4,880	30	78,000	0	(370)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	230	4.6%	3,500	56	78,000	0	(230)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	390	-4.9%	15,270	76	78,000	0	(390)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	190	0.0%	17,690	28	78,000	(0)	(190)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	780	4.0%	4,540	196	78,000	25	(755)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	860	21.1%	25,860	49	140,000	520	(340)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	120	0.0%	42,140	49	75,100	0	(120)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	90	0.0%	87,620	30	75,100	(0)	(90)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	140	-12.5%	57,230	56	75,100	0	(140)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	330	-26.7%	23,150	76	75,100	0	(330)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	580	-4.9%	44,380	196	75,100	35	(545)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	870	-4.4%	6,410	107	75,100	17	(853)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2107	60	-88.0%	56,140	5	36,850	(0)	(60)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2110	890	-21.9%	2,380	28	36,850	0	(890)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,700	-4.0%	46,060	42	36,850	737	(963)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,430	-7.1%	10,180	195	36,850	594	(836)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	970	-4.9%	54,620	56	31,600	371	(599)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	610	-10.3%	16,950	49	31,600	224	(386)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	640	1.6%	9,240	56	31,600	8	(632)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,270	-12.7%	24,190	76	31,600	259	(2,011)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,240	-0.8%	46,020	195	31,600	428	(812)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,380	-11.0%	1,660	92	31,600	86	(1,294)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
BSR (New)	UPCOM	29,015	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX (New)	HOSE	63,000	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS (New)	HOSE	122,200	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
FRT (New)	HOSE	119,900	152,000	07/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
NLG (New)	HOSE	53,700	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
TRA	HOSE	92,600	122,400	25/02/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
MSN	HOSE	155,500	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	74,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	51,200	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	31,600	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW	HOSE	118,000	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
TNH	HOSE	52,900	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PET	HOSE	51,000	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	110,500	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	133,800	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	75,100	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	55,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	69,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	57,400	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	33,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	77,800	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	41,116	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	59,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	74,400	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	38,650	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	114,500	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	77,300	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	95,500	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	86,700	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	16,750	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	22,900	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	28,400	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	71,100	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	85,800	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	49,850	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	56,200	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	50,600	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	53,000	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	75,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	83,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	32,700	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	49,100	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	30,750	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	56,400	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,600	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	47,929	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	73,500	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	40,500	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	32,000	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	36,850	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	27,000	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	38,800	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	25,750	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	44,500	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	22,000	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	25,000	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	24,050	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	17,200	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	41,965	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn